

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 34

3 C /
TY
HỒNG
QUANG
TRUNG
HẢI
DƯƠNG
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Ông Trần Quốc Khanh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2021)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên
Ông Vũ Văn Nhân	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 26/06/2021)

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Phạm Minh Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 06 tháng 08 năm 2021



**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/08/2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.370.701.936	52.606.862.453
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.150.805.763	2.418.120.952
1 Tiền	111	V.1.	7.150.805.763	2.418.120.952
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.802.772.997	14.386.399.889
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	14.830.663.124	10.850.152.563
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.517.352.073	670.924.959
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	4.454.757.800	2.865.322.367
IV Hàng tồn kho	140		33.417.123.176	34.703.390.579
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	33.417.123.176	34.703.390.579
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.098.951.033
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.098.951.033
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		897.296.773.326	920.143.963.366
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		870.840.628.313	870.276.004.029
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	870.292.633.875	869.654.509.591
- Nguyên giá	222		1.774.071.018.895	1.722.911.211.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(903.778.385.020)	(853.256.701.863)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	547.994.438	621.494.438
- Nguyên giá	228		817.000.000	817.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.005.562)	(195.505.562)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	18.007.875.799	41.008.547.423
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.007.875.799	41.008.547.423
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.448.269.214	8.859.411.914
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	8.448.269.214	8.859.411.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		959.667.475.262	972.750.825.819

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

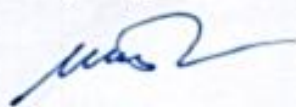
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		527.285.698.096	564.222.377.815
I Nợ ngắn hạn	310		90.449.878.901	123.524.801.030
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	45.428.290.300	61.733.995.341
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.163.441.089	2.307.315.516
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	5.590.510.967	619.284.694
4 Phải trả người lao động	314		11.383.670.712	6.941.143.333
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	231.361.986	444.477.772
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	1.448.910	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	5.756.875.752	13.462.512.191
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	4.431.791.127	22.257.592.925
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.462.488.058	15.758.479.258
II Nợ dài hạn	330		436.835.819.195	440.697.576.785
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	146.298.020.313	148.500.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	290.537.798.882	292.197.556.472
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432.381.777.166	408.528.448.004
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	432.381.777.166	408.528.448.004
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		43.401.304.712	25.591.322.099
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		15.335.188.777	33.145.171.390
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.820.574.682	30.967.245.520
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.967.245.520	4.017.801.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.853.329.162	26.949.443.763
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		959.667.475.262	972.750.825.819

Hải Dương, ngày 06 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1.	240.121.815.949	234.293.592.514
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		240.121.815.949	234.293.592.514
4 Giá vốn hàng bán	11	VL.2.	170.455.960.949	162.224.644.481
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.665.855.000	72.068.948.033
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3.	2.917.652.731	8.432.085
7 Chi phí tài chính	22	VL.4.	7.326.036.250	9.010.480.617
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.326.036.250	7.058.725.413
8 Chi phí bán hàng	25	VL.7.	10.146.249.597	9.811.847.413
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.7.	25.283.500.166	23.391.999.409
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		29.827.721.718	29.863.052.679
11 Thu nhập khác	31	VL.5.	830.367.543	11.578.022
12 Chi phí khác	32	VL.6.	755.865.026	44.807.690
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		74.502.517	(33.229.668)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.902.224.235	29.829.823.011
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.9.	6.048.895.073	6.032.660.550
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.853.329.162	23.797.162.461
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.10.	748,16	746,40

Hải Dương, ngày 06 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	261.959.361.444	259.187.389.783
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(104.442.917.998)	(101.745.734.575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.366.547.705)	(55.487.329.295)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(7.539.152.036)	(7.060.566.561)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.705.237.565)	(4.306.174.662)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.995.879.974	2.407.923.479
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(47.724.523.368)	(33.580.236.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.176.862.746	59.415.271.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.872.037.278)	(53.243.147.751)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.908.564	8.432.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.863.128.714)	(53.234.715.666)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	34.808.885.612	57.198.003.118
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.385.700.833)	(62.660.821.019)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.234.000)	(13.049.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.581.049.221)	(5.475.867.101)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.732.684.811	704.689.187
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.418.120.952	10.050.953.945
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1 7.150.805.763	10.755.643.132

Hải Dương, ngày 06 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã giao dịch là HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc/.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch, hệ thống đường ống, công trình trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh

2220-C
CÔNG TY
SIEM HUU
SÁN VÀ BỊ
IỆT NÀ
14Y - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng lắp đặt hệ thống cấp nước đã thực nhận tiền của khách hàng. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2021 hoạt động lắp đặt chưa hoàn thành và chưa có biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ vật tư thu hồi từ việc tháo dỡ tuyến đường ống cấp nước, bán hồ sơ thầu và thu nhập từ công nợ nhỏ lẻ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ toàn bộ là chi phí lãi vay.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động cung cấp nước cho khu chế xuất, 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.436.182.174	868.105.009
Tiền gửi ngân hàng	4.443.467.684	1.550.015.943
Tiền đang chuyển	271.155.905	-
Cộng	7.150.805.763	2.418.120.952

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cấp nước An Bình	1.813.155.400	-	2.207.467.400	-
Công ty CP Iservice	1.347.977.400	-	862.981.350	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Việt Đức	2.983.151.613	-	2.138.372.033	-
Công ty CP Đại An	2.970.229.853	-	1.851.229.803	-
Các đối tượng khác	5.716.148.858	-	3.790.101.977	-
Cộng	14.830.663.124	-	10.850.152.563	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	273.186.000	273.186.000
Công ty CP Xây dựng Vinacen	133.999.999	133.999.999
Công ty CP Xây lắp 3	265.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	1.186.551.894	-
Các đối tượng khác	658.614.180	263.738.960
Cộng	2.517.352.073	670.924.959

4. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	113.942.833	-	16.834.896	-
Thuế TNCN phải thu	113.942.833	-	13.290.796	-
Các đối tượng khác	-	-	3.544.100	-
Tạm ứng	1.072.470.000	-	-	-
Ngô Hải Lam	800.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	272.470.000	-	-	-
Dư Nợ TK 3388	3.268.344.967	-	2.848.487.471	-
Ngô Hải Lam (*)	1.854.518.584	-	1.432.942.448	-
Phạm Trung Kiên	150.000.000	-	150.000.000	-
Nguyễn Đức Dũng (*)	1.263.826.383	-	1.263.826.383	-
Mạc Huy Hoàng	-	-	1.718.640	-
Cộng	4.454.757.800	-	2.865.322.367	-

(*) Là số tiền Công ty tạm ứng cho các Giám đốc chi nhánh để thực hiện các công trình.

10222
ÔNG
+ NHÌM
TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY -
TINH
10

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.538.942.059	-	33.930.836.030	-
Công cụ, dụng cụ	443.313.242	-	613.335.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	397.694.114	-	115.200.000	-
Thành phẩm	37.173.761	-	44.018.579	-
Cộng	33.417.123.176	-	34.703.390.579	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Bể chứa nước sạch DT 5000m ³ TBC2 nhà hóa chất, Clo dự án nâng công suất nhà máy nước VH 25.000	8.329.021.398	-
Đường ống TT HDPE D280 từ trung tâm bảo hiểm đến ngã 3 thôn An Thường, Nam Chính, Nam Sách	2.405.317.843	-
Phần công nghệ bể phản ứng Lamén công trình xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hoà thêm 25.000/ngày/đêm	-	8.100.565.580
Xây dựng dự án đầu tư nâng công suất nhà máy nước Việt Hoà thêm 25000m ³ /ngày đêm	434.874.734	13.438.759.104
Xây dựng công trình trạm bơm cấp 1 công suất 25.000m ³ /ngày đêm nhà máy Việt Hoà	905.699.106	12.088.625.972
Các công trình khác	5.932.962.718	7.380.596.767
Cộng	18.007.875.799	41.008.547.423

7. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6.360.421.147	6.903.458.053
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.087.848.067	1.955.953.861
Cộng	8.448.269.214	8.859.411.914

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	367.961.310.758	241.483.254.900	1.091.549.260.175	3.603.152.798	18.314.232.823	1.722.911.211.454
Đầu tư XD/CB hoàn thành	43.497.124.312	2.687.382.824	1.932.485.754	-	-	48.116.992.890
Mua trong kỳ	-	2.456.959.423	1.556.014.370	419.281.818	-	4.432.255.611
Giảm khác (*)	-	-	(1.389.441.060)	-	-	(1.389.441.060)
Phân loại lại tài sản cố định	-	1.760.937.587	(1.760.937.587)	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2021	411.458.435.070	248.388.534.734	1.091.887.381.652	4.022.434.616	18.314.232.823	1.774.071.018.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	192.217.413.128	179.331.453.767	461.771.777.768	3.164.775.243	16.771.281.957	853.256.701.863
Khấu hao trong kỳ	11.558.979.106	6.411.249.847	32.735.264.928	92.754.970	142.611.018	50.940.859.869
Giảm khác (*)	-	-	(419.176.712)	-	-	(419.176.712)
Phân loại lại khấu hao lũy kế	-	11.000.009	(11.000.009)	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2021	203.776.392.234	185.753.703.623	494.076.865.975	3.257.530.213	16.913.892.975	903.778.385.020
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	175.743.897.630	62.151.801.133	629.777.482.407	438.377.555	1.542.950.866	869.654.509.591
Tại ngày 30/06/2021	207.682.042.836	62.634.831.111	597.810.515.677	764.904.403	1.400.339.848	870.292.633.875

(*) Giảm khác là điều chỉnh nguyên giá TSCĐ hữu hình đã tạm ghi nhận trước đó theo giá trị Quyết toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260.900.954.207 VND (Tại ngày 31/12/2020: 239.839.159.908 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2021	817.000.000	817.000.000
Số dư ngày 30/06/2021	817.000.000	817.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2021	195.505.562	195.505.562
Khấu hao trong kỳ	73.500.000	73.500.000
Số dư ngày 30/06/2021	269.005.562	269.005.562
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2021	621.494.438	621.494.438
Tại ngày 30/06/2021	547.994.438	547.994.438
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là: 82.000.000 VND)		

10. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	1.167.500.400	1.167.500.400	2.106.418.600	2.106.418.600
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	-	-	3.069.405.106	3.069.405.106
Công ty CP Cúc Phương	9.352.504.722	9.352.504.722	10.600.953.429	10.600.953.429
Công ty CP DNP Hawaco	2.632.000.000	2.632.000.000	2.624.622.000	2.624.622.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Văn Giang	1.631.070.232	1.631.070.232	1.538.134.532	1.538.134.532
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	11.286.731.588	11.286.731.588	11.214.462.886	11.214.462.886
Công ty TNHH Huyện Dương	2.266.096.150	2.266.096.150	2.377.707.900	2.377.707.900
Công ty TNHH Cơ Điện Hawaco	376.682.900	376.682.900	1.876.682.900	1.876.682.900
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Trường An	1.430.851.674	1.430.851.674	3.109.749.774	3.109.749.774
Các đối tượng khác	15.284.852.634	15.284.852.634	23.215.858.214	23.215.858.214
Cộng	45.428.290.300	45.428.290.300	61.733.995.341	61.733.995.341

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.431.791.127	4.431.791.127	18.128.672.334	35.954.474.132	22.257.592.925	22.257.592.925
Vay ngắn hạn	-	-	18.128.672.334	31.522.682.907	13.394.010.573	13.394.010.573
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	18.128.672.334	31.522.682.907	13.394.010.573	13.394.010.573
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.431.791.127	4.431.791.127	-	4.431.791.225	8.863.582.352	8.863.582.352
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên (1)	4.431.791.127	4.431.791.127	-	4.431.791.225	8.863.582.352	8.863.582.352
b) Dài hạn	290.537.798.882	290.537.798.882	16.680.213.278	18.339.970.868	292.197.556.472	292.197.556.472
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên (1)	171.439.749.076	171.439.749.076	-	7.270.507.446	178.710.256.522	178.710.256.522
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (2)	10.813.976.387	10.813.976.387	-	740.000.000	11.553.976.387	11.553.976.387
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (3)	108.284.073.419	108.284.073.419	16.680.213.278	10.329.463.422	101.933.323.563	101.933.323.563
Cộng	294.969.590.009	294.969.590.009	34.808.885.612	54.294.445.000	314.455.149.397	314.455.149.397

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên là khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2014/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 đồng với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp. Số dư nợ vay còn phải trả đến thời điểm 30/06/2021 là 16.998.213.540 đồng.

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 đồng. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hành thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%/năm, trước hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả. Số dư nợ vay còn phải trả đến thời điểm 30/06/2021 là 100.915.686.893 đồng.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2019 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (cần cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 đồng. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển cấp nước Đô thị - tiểu dự án tuyến cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, thời gian ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm. Số dư nợ vay còn phải trả đến thời điểm 30/06/2021 là 57.957.639.770 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương - chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HDTĐ ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19,5 tỷ đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thố HDPE D710 mùng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016- HDTDDA/NHCT340-KDNS ngày 27/01/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (theo Văn bản sửa đổi ngày 05/02/2016 thời gian ân hạn là 9 tháng). Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.01.16.071/HDTĐ.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016- HDTDDA/NHCT340-KDNS ngày 22/03/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 300053570.2016.01/HDTĐ.

- Theo hợp đồng tín dụng số 20.12/CNHHĐ9-HDTDDA/KDNS ngày 26/12/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của khoản vay bù đắp các chi phí đã phát sinh và thanh toán chi phí mới để đầu tư hợp pháp dự án xây dựng hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 20.12/CNHHĐ9/2016/HDTĐ/KDNSHD.

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHHĐ9/2017/HDCVDADT/KDNS ngày 28/07/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 14 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo bên vay giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHHĐ9/2017/HDTĐ/KDNS.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HDCVDADT/KDNS tháng 10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23 tỷ đồng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HDCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HDCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước: Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thể chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HDBD/NHCT340/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HDCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thể chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HDBD/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019.
- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HDCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bể lắng, bể lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thể chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HDBD/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/06/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16,428 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của các dự án đầu tư xây dựng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Tập đoàn FLC	742.883.957	742.883.957
Các đối tượng khác	861.605.222	1.005.479.649
Cộng	2.163.441.089	2.307.315.516

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2021
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.228.690.342	2.054.531.527	174.158.815
Thuế TNDN	474.630.159	6.048.895.073	3.705.237.565	2.818.287.667
Thuế thu nhập cá nhân	161.900	205.226.759	205.388.659	-
Thuế tài nguyên	144.028.250	826.510.275	821.636.325	148.902.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105.291.699	105.291.699	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	464.385	14.201.726.034	11.753.028.134	2.449.162.285
Cộng	619.284.694	23.616.340.182	18.645.113.909	5.590.510.967

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	231.361.986	444.477.772
Cộng	231.361.986	444.477.772

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu lắp đặt hệ thống cấp nước nhận trước	1.448.910	-
Cộng	1.448.910	-

16. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.756.875.752	13.462.512.191
Kinh phí công đoàn	308.836.541	512.418.078
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.447.039.211	12.949.094.113
<i>Ngô Hải Lam</i>	694.643.072	5.787.258.370
<i>Nguyễn Bá Quyết</i>	332.217.777	525.267.777
<i>Vũ Bá Long</i>	361.961.275	1.262.679.765
<i>Các đối tượng khác</i>	4.058.217.087	5.373.888.201
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
<i>b) Dài hạn</i>	146.298.020.313	148.500.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	132.632.000.000	134.834.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Oret - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	152.054.896.065	161.962.532.504

(1) Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn với giá trị 142.036.000.000 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2) Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Oret - ODA Hà Lan.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	318.824.708.995	13.995.581.407	29.241.820.303	362.062.110.705
Tăng khác	-	11.595.740.692	-	11.595.740.692
Lãi trong năm trước	-	-	51.882.443.763	51.882.443.763
Phân phối các quỹ	-	-	(26.882.815.446)	(26.882.815.446)
Chia cổ tức	-	-	(23.274.203.100)	(23.274.203.100)
Số dư tại ngày 31/12/2020	318.824.708.995	25.591.322.099	30.967.245.520	375.383.276.614
Lãi trong kỳ này	-	-	23.853.329.162	23.853.329.162
Tăng khác (*)	-	17.809.982.613	-	17.809.982.613
Số dư tại ngày 30/06/2021	318.824.708.995	43.401.304.712	54.820.574.682	417.046.588.389

(*) Tăng vốn khác của chủ sở hữu do sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư tài sản.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển	33.145.171.390	-	17.809.982.613	15.335.188.777
Cộng	33.145.171.390	-	17.809.982.613	15.335.188.777

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	232.839.994.650	226.129.354.275
Doanh thu về lắp đặt đường ống	6.667.448.014	8.164.238.239
Doanh thu khác	614.373.285	-
Cộng	240.121.815.949	234.293.592.514

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	164.367.723.639	154.889.735.715
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	6.088.237.310	7.334.908.766
Cộng	170.455.960.949	162.224.644.481

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.908.564	8.432.085
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.908.744.167	-
Cộng	2.917.652.731	8.432.085

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	7.326.036.250	7.058.725.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.951.755.204
Cộng	7.326.036.250	9.010.480.617

5. Thu nhập khác

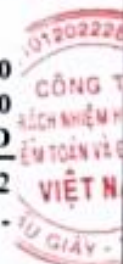
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu tiền bán hồ sơ thầu	10.909.092	3.636.364
Giá trị vật tư thu hồi của tài sản là các công trình xây dựng tuyến ống cấp nước tháo dỡ	104.525.925	-
Thu tiền đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án phường Việt Hoà - Chí Linh	633.802.819	-
Thu nhập khác	81.129.707	7.941.658
Cộng	830.367.543	11.578.022

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	11.686.132	35.646.072
Giảm tài sản do tháo dỡ phục vụ giải phóng mặt bằng thi công đường huyện ĐH 01 huyện Ninh Giang	743.730.439	-
Chi phí khác	448.455	9.161.618
Cộng	755.865.026	44.807.690

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.146.249.597	9.811.847.413
Chi phí nhân viên	7.052.697.147	6.975.416.552
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	581.415.456	402.276.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.836.994	1.799.244.123
Chi phí bằng tiền khác	670.300.000	634.910.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.283.500.166	23.391.999.409
Chi phí nhân viên quản lý	9.840.532.117	9.712.997.016
Chi phí đồ dùng văn phòng	908.234.169	843.085.023
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.159.255.658	4.159.255.658



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế, phí và lệ phí	157.442.606	214.466.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.040.270.796	5.185.253.961
Chi phí bằng tiền khác	4.177.764.820	3.276.940.910
Cộng	35.429.749.763	33.203.846.822
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.450.041.149	21.672.676.159
Chi phí nhân công	55.948.007.178	55.606.654.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.014.359.869	49.236.377.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.407.124.301	30.644.996.370
Chi phí khác bằng tiền	44.123.645.285	38.702.339.699
Cộng	204.943.177.782	195.863.044.542
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	29.902.224.235	29.829.823.011
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	342.251.132	333.479.738
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	30.244.475.367	30.163.302.749
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.048.895.073	6.032.660.550
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.048.895.073	6.032.660.550
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.853.329.162	23.797.162.461
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.853.329.162	23.797.162.461
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	748,16	746,40



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 chưa có cơ sở trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa được loại trừ khoản này.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
1) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Đánh giá chênh lệch tỷ giá tăng số dư khoản vay có gốc ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên	-	1.951.755.204
Đánh giá chênh lệch tỷ giá giảm số dư khoản vay có gốc ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên	2.908.744.167	-
2) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.808.885.612	57.198.003.118
3) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	51.385.700.833	62.660.821.019

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) **Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Mua hàng		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	5.901.512.400	5.743.738.800
(*) Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.225.423.080	949.248.360
Phải trả khác		
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	132.632.000.000	134.834.000.000

(*) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	942.763.264
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	39.660.000
Cộng	982.423.264

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
1. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	753.596.464
2. Thu nhập của Ban kiểm soát	189.166.800
3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	39.660.000
Cộng	982.423.264

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	294.969.590.009	314.455.149.397
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.150.805.763	2.418.120.952
Nợ thuần	287.818.784.246	312.037.028.445
Vốn chủ sở hữu	432.381.777.166	408.528.448.004
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	67%	76%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.150.805.763	2.418.120.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.285.420.924	13.715.474.930
Cộng	26.436.226.687	16.133.595.882
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	294.969.590.009	314.455.149.397
Phải trả người bán và phải trả khác	197.483.186.365	223.696.527.845
Chi phí phải trả	231.361.986	444.477.772
Cộng	492.684.138.360	538.596.155.014

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Euro (EUR)	3.648.445,96	3.807.074,05	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	51.185.166.052	146.298.020.313	197.483.186.365
Chi phí phải trả	231.361.986	-	231.361.986
Các khoản vay	4.431.791.127	290.537.798.882	294.969.590.009

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	75.196.507.532	148.500.020.313	223.696.527.845
Chi phí phải trả	444.477.772	-	444.477.772
Các khoản vay	22.257.592.925	292.197.556.472	314.455.149.397

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.150.805.763	-	7.150.805.763
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.285.420.924	-	19.285.420.924

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.418.120.952	-	2.418.120.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.715.474.930	-	13.715.474.930

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 06 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Phạm Minh Cường